

Bản án số: **1287/2017/HNGĐ-ST**
Ngày: 15/12/2017
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Bà Bành Kim Phụng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Minh Tuấn

2. Bà Phan Thị Thúy Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1006/2017/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/12/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trịnh Thành T** – sinh năm 1975 (*Có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Đường L, Phường K, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị Hoàng A** – sinh năm 1968 (*Có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Đường L, Phường K, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Trịnh Thành T trình bày: Ông và bà Lê Thị Hoàng A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000 đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 102 quyển số 01/02 ngày 06/12/2002 do Ủy ban nhân dân Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vợ chồng ông chung sống tới khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do có bất đồng ý kiến trong nhiều vấn đề của cuộc sống nên vợ chồng xảy ra nhiều xung đột dẫn đến cãi vã. Cuộc sống chung không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Cả hai đã ly thân được hơn 02 năm. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Hoàng A để mỗi người tự ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trịnh Lê Thực N – sinh ngày 21/5/2001 và Trịnh Lê Thảo N – sinh ngày 25/8/2011. Con chung Trịnh Lê Thực N hiện đã được cho gia đình người khác làm con nuôi và đang sinh sống với bố mẹ nuôi bên Mỹ nên ông không yêu cầu giải quyết.

Đối với trẻ Trịnh Lê Thảo N, ông đồng ý giao cho bà Lê Thị Hoàng A trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con do bà Hoàng A không có yêu cầu.

Về tài sản chung: Ông T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai không có.

Tại bản tự khai ngày 01/11/2017 và các buổi làm việc tại Tòa, bị đơn - bà Lê Thị Hoàng A trình bày: Bà thừa nhận phần trình bày trong đơn xin ly hôn của Ông T về thời gian, thời điểm đăng ký kết hôn và các con chung. Theo bà, vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống dẫn đến hay xảy ra xung đột, cãi vã, mặc dù bà có cố gắng hòa giải nhưng không thu được kết quả. Do thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng không giải quyết được nên bà yêu cầu Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải đối với vụ án này. Nay Ông T yêu cầu ly hôn bà đồng ý để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà yêu cầu được nuôi con chung tên là Trịnh Lê Thảo N – sinh ngày 25/8/2011 và không yêu cầu Ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Trịnh Lê Thực N – sinh ngày 21/05/2001 bà xác nhận đã cho người khác nhận con nuôi bên Mỹ. Bà và Ông T không còn nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

Về tài sản chung: Bà A khai không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà A khai không có.

Tại phiên tòa,

Ông T có đơn xin vắng mặt.

Bà A có đơn xin vắng mặt

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp: Ông T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với Bà A, Bà A cư ngụ tại quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật về thẩm quyền.

Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 102 quyển số 01/02 ngày 06/12/2002 do Ủy ban nhân dân Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì hôn nhân giữa Ông T và Bà A là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết, Ông T Bà A có đơn yêu cầu được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như vắng mặt khi xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ông T Bà A theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu của đương sự:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông T có yêu cầu ly hôn với Bà A, Hội đồng xét xử xét thấy: Cuộc sống vợ chồng Ông T và Bà A không hạnh phúc, hai bên đều xác nhận mâu thuẫn gia đình không giải quyết được, vợ chồng hay xảy ra tranh cãi, bất đồng ý kiến dẫn đến tình cảm không còn, Bà A cũng đồng ý ly hôn để hai bên ổn định cuộc sống. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng của Ông T và Bà A không hạnh phúc, giữa vợ chồng đã tồn tại mâu thuẫn không thể giải quyết được, tình cảm vợ chồng không còn, thời gian ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Ông T.

[2] *Về con chung:* Ông T Bà A có 02 con chung tên Trịnh Lê Thực N – sinh ngày 21/5/2001 và Trịnh Lê Thảo N – sinh ngày 25/8/2011. Đối với con chung tên Trịnh Lê Thực N, Ông T và Bà A cùng xác nhận đã làm thủ tục cho người khác nhận làm con nuôi nên không có yêu cầu Tòa giải quyết. Còn con chung Trịnh Lê Thảo N, Ông T đồng ý giao con chung cho Bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Xét việc trẻ Thảo Nhi còn nhỏ lại là con gái nên cần được sự chăm sóc của mẹ nhiều hơn, đồng thời Bà A cũng đồng ý yêu cầu này của Ông T. Vì vậy để đảm bảo sinh hoạt ổn định cho trẻ, Hội đồng xét xử

chấp nhận giao con chung cho Bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với Ông T do Bà A không có yêu cầu.

Quyền thăm nom, chăm sóc con chung và các quyền, lợi ích chính đáng liên quan đến việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con được pháp luật ghi nhận và bảo vệ tại các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Bà A cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] *Về tài sản chung*: Ông T xin tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, Bà A khai không có nhưng không có ý kiến tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về nợ chung*: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng được trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà Ông T đã nộp theo biên lai số 0007064 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ;

Căn cứ vào các điều 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (kèm theo Danh mục án phí, lệ phí Tòa án)

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, ông Trịnh Thành T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Thành T được ly hôn với bà Lê Thị Hoàng A.

1.2. Về con chung: Cả hai có 02 con chung tên Trịnh Lê Thực N – sinh ngày 21/5/2001 và Trịnh Lê Thảo N – sinh ngày 25/8/2011. Giao con chung tên Trịnh Lê Thảo N cho Bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với Ông T do Bà A không có yêu cầu.

Đối với con chung tên Trịnh Lê Thục N, Ông T và Bà A cùng xác nhận đã làm thủ tục cho người khác nhận làm con nuôi nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Quyền thăm nom chăm sóc con chung và các quyền, lợi ích chính đáng liên quan đến việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con được pháp luật ghi nhận và bảo vệ tại các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Bà A cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Ông T và Bà A xin tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Ông T và Bà A khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Ông Trịnh Thành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được căn trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng mà Ông T đã nộp theo biên lai số 0007064 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Ông T không phải nộp thêm án phí.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại địa phương. Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Tân Bình;
- THADS Q.Tân Bình;
- Các đương sự;
- UBND Phường M, Quận B (để ghi vào sổ hộ tịch đối với giấy CNKH số 102 quyền số 01/02 ngày 06/12/2002);
- Lưu: VP, hồ sơ.

Bành Kim Phụng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lương Nguyễn Minh Tuấn

Bành Kim Phụng